

Số: 4329 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung đợt 1 năm 2022

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 3604/QĐ-BNN-TCCB ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân cấp việc quyết định thực hiện chế độ tiền lương đối với Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung đợt 1 năm 2022 đối với **145** viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan, viên chức và người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TC.LT(10)





**DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG ĐỢT 1 NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 4329 /QĐ-HVN ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
I	Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên																				
1	Nguyễn Thị Hà	Nam		1973	Đại học	01.002	2	4.74			01/05/2019	01.002	3	5.08			01/05/2022	2	0.340	1,013,200	
2	Nguyễn Thương	Thương		1992	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			01/06/2019	01.003	2	2.67			01/06/2022	1	0.330	491,700	
3	Nguyễn Thị Thanh	Ngân		1992	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			01/04/2019	01.003	2	2.67			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	
4	Nguyễn Thị	Năng		1986	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			01/01/2019	01.003	2	2.67			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
5	Trần Việt	Hà		1993	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			01/02/2019	01.003	2	2.67			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
6	Nguyễn Minh	Trang		1991	Đại học	01.003	2	2.67			01/01/2019	01.003	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
7	Đỗ Thị Hồng	Hải		1982	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2019	01.003	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
8	Hà Mạnh	Hiếu	1991		Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2019	01.003	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
9	Lê Thị	Ly		1991	Đại học	01.003	2	2.67			01/01/2019	01.003	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
10	Nguyễn Thu	Trang		1991	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2019	01.003	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
12	Dương Thị Hồng	Vân		1980	Đại học	01.003	3	3.00			01/02/2019	01.003	4	3.33			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
13	Đỗ Thị	Linh		1989	Đại học	01.003	3	3.00			01/01/2019	01.003	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
14	Nguyễn Thùy	Linh		1980	Thạc sĩ	01.003	3	3.00			01/02/2019	01.003	4	3.33			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
15	Trần Duy	Tùng	1981		Thạc sĩ	01.003	4	3.33			01/02/2019	01.003	5	3.66			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
16	Đỗ Thị Thu	Hương		1970	Đại học	01.003	5	3.66			01/01/2019	01.003	6	3.99			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	

STT	Họ đệm HỌ TÊN	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022							Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
17	Nguyễn Thu Hằng		1977	Thạc sĩ	01.003	5	3.66			01/06/2019	01.003	6	3.99			01/06/2022	1	0.330	491,700	
18	Tổng Phương Anh		1971	Đại học	01.003	6	3.99			01/01/2019	01.003	7	4.32			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
19	Trần Thị Thanh Phương		1976	Thạc sĩ	01.003	7	4.32			01/05/2019	01.003	8	4.65			01/05/2022	2	0.330	983,400	
20	Đoàn Tử Duẩn	1967		Đại học	01.003	8	4.65			01/05/2019	01.003	9	4.98			01/05/2022	2	0.330	983,400	
21	Bùi Đạo Tĩnh		1984	Cao đẳng	01.004	6	2.86			01/02/2020	01.004	7	3.06			01/02/2022	5	0.200	1,490,000	
22	Nguyễn Đức Thiện	1984			01.007	5	2.37			01/01/2020	01.007	6	2.55			01/01/2022	6	0.180	1,609,200	
23	Nguyễn Hồng Dân	1976		Trung cấp	01.007	5	2.37			01/02/2020	01.007	6	2.55			01/02/2022	5	0.180	1,341,000	
24	Trần Thị Thu Hường		1974		01.009	2	1.18			01/05/2020	01.009	3	1.36			01/05/2022	2	0.180	536,400	
25	Nguyễn Thị Trang		1994	Đại học	01.009	2	1.18			07/06/2020	01.009	3	1.36			07/06/2022	1	0.180	268,200	
26	Bùi Thị Đức		1995	Đại học	01.009	3	1.36			01/03/2020	01.009	4	1.54			01/03/2022	4	0.180	1,072,800	
27	Đào Thị Tiệp		1987	Đại học	01.009	3	1.36			01/02/2020	01.009	4	1.54			01/02/2022	5	0.180	1,341,000	
28	Vũ Thị Trang		1990	Đại học	01.009	3	1.36			01/02/2020	01.009	4	1.54			01/02/2022	5	0.180	1,341,000	
29	Nguyễn Hữu Đoàn	1985			01.009	3	1.36			17/06/2020	01.009	4	1.54			17/06/2022	1	0.180	268,200	
30	Nguyễn Thị Việt Hồng		1989	Đại học	01.009	5	1.72			01/06/2020	01.009	6	1.90			01/06/2022	1	0.180	268,200	
32	Đặng Thị Nhung		1990	Trung cấp	01.009	6	1.90			01/01/2020	01.009	7	2.08			01/01/2022	6	0.180	1,609,200	
33	Nguyễn Thị Hồng Điệp		1979		01.009	6	1.90			01/01/2020	01.009	7	2.08			01/01/2022	6	0.180	1,609,200	
34	Nguyễn Thị Thơ		1973		01.009	6	1.90			01/02/2020	01.009	7	2.08			01/02/2022	5	0.180	1,341,000	
35	Nguyễn Thị Hoa		1973		01.009	7	2.08			01/06/2020	01.009	8	2.26			01/06/2022	1	0.180	268,200	
36	Nguyễn Thị Thanh		1969		01.009	7	2.08			01/06/2020	01.009	8	2.26			01/06/2022	1	0.180	268,200	
37	Nghiêm Thị Kim		1976		01.009	7	2.08			01/06/2020	01.009	8	2.26			01/06/2022	1	0.180	268,200	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
		Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
38	Lê Thị Bình		1981		01.009	7	2.08			01/06/2020	01.009	8	2.26			01/06/2022	1	0.180	268,200	
39	Nguyễn Xuân Bình		1962	CN-SoCấp	01.010	10	3.67			01/01/2020	01.010	11	3.85			01/01/2022	6	0.180	1,609,200	
40	Lê Tiến Nam		1975		01.011	5	2.22			01/02/2020	01.011	6	2.40			01/02/2022	5	0.180	1,341,000	
41	Trần Văn Thuần		1983	Đại học	01.011	5	2.22			01/05/2020	01.011	6	2.40			01/05/2022	2	0.180	536,400	
42	Trần Thị Minh Ngọc		1984	Thạc sĩ	13.095	1	2.34			01/01/2019	13.095	2	2.67			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
43	Vũ Thị Châu Thu		1982	Đại học	13.095	3	3.00			01/04/2019	13.095	4	3.33			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	
44	Phùng Thị Vinh		1983	Đại học	13.095	4	3.33			01/06/2019	13.095	5	3.66			01/06/2022	1	0.330	491,700	
45	Phạm Trung Đức		1983	Thạc sĩ	13.095	4	3.33			01/01/2019	13.095	5	3.66			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
46	Nguyễn Xuân Bắc		1978	Thạc sĩ	13.095	4	3.33			01/03/2019	13.095	5	3.66			01/03/2022	4	0.330</		

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
58	Nguyễn Văn	Tuyển	1986		Thạc sĩ	V.05.02.07	3	3.00			01/03/2019	V.05.02.07	4	3.33			01/03/2022	4	0.330	1,966,800	
59	Vũ Thị	Ngân		1987	Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/03/2019	V.05.02.07	5	3.66			01/03/2022	4	0.330	1,966,800	
60	Nguyễn Khắc	Năng	1984		Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/02/2019	V.05.02.07	5	3.66			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
61	Nguyễn Phương	Nhung		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/01/2019	V.05.02.07	5	3.66			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
62	Giang Hoàng	Hà	1982		Tiến sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/10/2018	V.05.02.07	5	3.66			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	Kéo dài 06 tháng
63	Kiều Văn	Viên	1981		Đại học	V.05.02.08	6	2.86			01/04/2020	V.05.02.08	7	3.06			01/04/2022	3	0.200	894,000	
64	Trần Danh	Mạnh	1983		Trung cấp	V.05.02.08	7	3.06			01/04/2020	V.05.02.08	8	3.26			01/04/2022	3	0.200	894,000	
65	Trần Quang	Trung	1974		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			17/07/2018	V.07.01.01	2	6.56			17/01/2022	6	0.360	3,218,400	Kéo dài 06 tháng
66	Ninh Thị	Phép		1971	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			24/03/2019	V.07.01.01	3	6.92			24/03/2022	4	0.360	2,145,600	
67	Trần Thị	Định		1977	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			24/03/2019	V.07.01.01	3	6.92			24/03/2022	4	0.360	2,145,600	
68	Nguyễn Thanh	Hải	1980		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			24/03/2019	V.07.01.01	3	6.92			24/03/2022	4	0.360	2,145,600	
69	Nguyễn Văn	Song	1958		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/04/2019	V.07.01.01	4	7.28			01/04/2022	3	0.360	1,609,200	
70	Nguyễn Hữu	Thành	1955		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/04/2019	V.07.01.01	5	7.64			01/04/2022	3	0.360	1,609,200	
71	Phan Hữu	Tôn	1955		Tiến sĩ	V.07.01.01	5	7.64			01/04/2019	V.07.01.01	6	8.00			01/04/2022	3	0.360	1,609,200	
72	Nguyễn Thu	Hà		1980	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/03/2019	V.07.01.02	2	4.74			01/03/2022	4	0.340	2,026,400	
73	Trần Thị Hà	Nghĩa		1975	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/01/2019	V.07.01.02	2	4.74			01/01/2022	6	0.340	3,039,600	
74	Phạm Thị Hương	Dịu		1978	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/05/2019	V.07.01.02	2	4.74			01/05/2022	2	0.340	1,013,200	
75	Trần Nguyễn	Hà	1975		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/05/2019	V.07.01.02	3	5.08			01/05/2022	2	0.340	1,013,200	
76	Dương Văn	Nhiệm	1970		Tiến sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/05/2019	V.07.01.02	4	5.42			01/05/2022	2	0.340	1,013,200	
77	Nguyễn Bá	Tiếp	1970		Tiến sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/03/2019	V.07.01.02	5	5.76			01/03/2022	4	0.340	2,026,400	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
78	Chu Thị Kim	Loan		1968	Tiến sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/03/2019	V.07.01.02	5	5.76			01/03/2022	4	0.340	2,026,400	
79	Giang Trung	Khoa		1973	Tiến sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/03/2019	V.07.01.02	5	5.76			01/03/2022	4	0.340	2,026,400	
80	Ngô Tuấn	Anh		1974	Tiến sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/03/2019	V.07.01.02	5	5.76			01/03/2022	4	0.340	2,026,400	
81	Tổng Ngọc	Tuấn		1962	Tiến sĩ	V.07.01.02	5	5.76			01/01/2019	V.07.01.02	6	6.10			01/01/2022	6	0.340	3,039,600	
82	Đào Thị	Hiệp		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
83	Đinh Thị	Yên		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/02/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
84	Trần Nguyên	Thành		1991	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
85	Vũ Thị Thu	Hương		1991	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
86	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		1992	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
87	Nguyễn Thị	Quyên		1991	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
88	Nguyễn Vĩnh	Hoàng		1992	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
89	Nguyễn Tiến	Tuấn		1990	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
90	Bùi Thế	Khuynh		1987	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
91	Vũ Tiến	Bình		1988	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/04/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	
92	Đỗ Trung	Thực		1988	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/03/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2022	4	0.330	1,966,800	
93	Phạm Thị Lan	Hương		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/05/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/05/2022	2	0.330	983,400	
94	Đồng Thanh	Mai		1988	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
95	Bùi Thị Khánh	Hòa		1989	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
96	Bùi Văn	Quang		1988	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
97	Nguyễn Thanh	Phong		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/05/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/05/2022	2	0.330	983,400	

STT	Học viên Nông nghiệp Việt Nam		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
98	Lê Thị Dung		1990	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
99	Trần Thị Thu Hiền		1989	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
100	Nguyễn Mạnh Tường	1982		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
101	Nguyễn Thị Hương Giang		1983	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
102	Phan Lê Trang		1989	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
103	Bùi Thị Hồng Nhung		1988	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
104	Nguyễn Thái Tùng	1989		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
105	Đoàn Thị Ngọc Thúy		1989	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
106	Nguyễn Thị Thùy Dung		1989	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
107	Lê Thanh Hà		1989	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
108	Vũ Duy Hoàng	1987		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/03/2022	4	0.330	1,966,800		
109	Bùi Ngọc Tấn	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2022	5	0.330	2,458,500		
110	Nông Hữu Dương	1982		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/05/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/05/2022	2	0.330	983,400		
111	Bùi Nguyên Hạnh	1986		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
112	Trần Nguyên Bằng	1982		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
113	Lương Đức Anh	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2017	V.07.01.03	5	3.66			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	Kéo dài 18 tháng	
115	Nguyễn Thị Ngọc Thương		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2022	5	0.330	2,458,500		
116	Hồ Ngọc Cường	1983		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2022	6	0.330	2,950,200		
117	Trần Thanh Hương		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/03/2022	4	0.330	1,966,800		
118	Phạm Hương Lan		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/04/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/04/2022	3	0.330	1,475,100		

STT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
				Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
119	Nguyễn Thành Trung	1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
121	Lê Văn Trường	1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/03/2022	4	0.330	1,966,800	
122	Nguyễn Thị Thanh	1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/03/2022	4	0.330	1,966,800	
123	Nông Thị Huệ	1986	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
124	Trần Thị Hồng Hạnh	1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
125	Đào Quang Trung	1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/02/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
126	Ngô Quang Ước	1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/06/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/06/2022	1	0.330	491,700	
127	Nguyễn Thị Thanh Hồng	1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
128	Đinh Thị Hiền	1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
129	Nguyễn Thị Thảo	1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
130	Trần Thị Bình Nguyên	1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/02/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
131	Nguyễn Thế Bình	1976	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/04/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	
132	Phạm Phú Long	1976	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2018	V.07.01.03	7	4.32			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	Kéo dài 06 tháng
133	Lương Thị Minh Châu	1978	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/06/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/06/2022	1	0.330	491,700	
134	Trương Hà Thái	1978	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/04/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	
136	Tạ Quang Giảng	1976	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/05/2022	2	0.330	983,400	
137	Ngô Trung Thành	1977	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/05/2022	2	0.330	983,400	
138	Nguyễn Hoàng Huy	1979	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/02/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/02/2022	5	0.330	2,458,500	
139	Trần Thị Thu Hương	1979	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/05/2022	2	0.330	983,400	
140	Phạm Văn Hội	1973	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/04/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương đợt 1 năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
141	Ngô Xuân	Nghiễn	1971		Tiến sĩ	V.07.01.03	8	4.65			01/04/2019	V.07.01.03	9	4.98			01/04/2022	3	0.330	1,475,100	
142	Nguyễn Thị	Ngoan		1992	Cao đẳng	V.08.05.13	2	2.41			01/01/2019	V.08.05.13	3	2.72			01/01/2022	6	0.310	2,771,400	
143	Lê Thị Kim	Dung		1984	Đại học	V.11.01.03	2	2.67			01/01/2019	V.11.01.03	3	3.00			01/01/2022	6	0.330	2,950,200	
II Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung																					
144	Phạm Chí	Chung	1965		Đại học	01.003	9	4.98			01/02/2019	01.003	9	4.98	5%		01/02/2022	5	0.249	1,855,050	
145	Bùi Trung	Son	1964		Trung cấp	01.004	12	4.06	13%		01/03/2021	01.004	12	4.06	14%		01/03/2022	4	0.041	241,976	
146	Dương Ngọc	Anh	1970		Đại học	01.010	12	4.03	7%		01/03/2021	01.010	12	4.03	8%		01/03/2022	4	0.040	240,188	
147	Phạm Văn	Tuyến	1965			01.011	12	3.48	15%		01/06/2021	01.011	12	3.48	16%		01/06/2022	1	0.035	51,852	
148	Nguyễn Thị	Thùy		1973	Đại học	13.095	9	4.98			01/04/2019	13.095	9	4.98	5%		01/04/2022	3	0.249	1,113,030	
149	Dương Văn	Sáng	1964		Trung cấp	V.05.02.08	12	4.06	14%		01/01/2021	V.05.02.08	12	4.06	15%		01/01/2022	6	0.041	362,964	
150	Nguyễn Hữu	Đức	1966		Tiến sĩ	V.07.01.03	9	4.98	9%		01/06/2021	V.07.01.03	9	4.98	10%		01/06/2022	1	0.050	74,202	

Trong danh sách này có: 145 người

- Nâng bậc lương thường xuyên: 138 người

- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung: 7 người